

SỰ HÌNH THÀNH ĐIỂM DÂN CƯ KIỂU THÀNH THỊ Ở VÙNG NÚI BIÊN GIỚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

PHẠM XUÂN TRƯỜNG

I. MỞ ĐẦU

Các điểm dân cư đô thị có lối sống, tổ chức xã hội, cơ cấu nghề nghiệp - xã hội, kết cấu dân số khác với các điểm dân cư nông thôn. Đô thị là khái niệm chung chỉ các điểm dân cư, ở đó có những nét về mặt chính trị, kinh tế - văn hoá - xã hội khác biệt. Đô thị là tổ chức, phân bố dân cư dựa trên các hoạt động phi nông nghiệp và dân cư chủ yếu sống dựa vào các hoạt động phi nông nghiệp và ưu thế do quá trình công nghiệp hoá (CNH), đô thị hoá (ĐTH), quá trình tập trung hoá, liên hợp hoá, hiện đại hoá (HĐH) và xã hội hoá các hoạt động kinh tế - xã hội tạo ra.

Theo yêu cầu của đất nước, xuất phát từ các đặc điểm kinh tế, chính trị, xã hội đã hình thành và phát triển đô thị, tức là ĐTH, để phục vụ mục tiêu của đất nước. Cùng với việc thực hiện chính sách phát triển kinh tế xã hội ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng núi, cao nguyên... Nhà nước có thể đầu tư để thành lập, xây dựng nhiều cơ sở kinh tế mới ở các vùng này. Các cơ sở kinh tế mới với các nhiệm vụ sản xuất của mình yêu cầu có nhiều công nhân lao động. Điều đó thu hút các lực lượng lao động, dân cư tới đây. Các nông trường, các công ty khai thác khoáng sản, các nhà máy chế biến nông thủy sản, chế biến lâm sản, chế biến khoáng sản có thể được thành lập theo yêu cầu của Nhà nước. Tại các vùng có các cơ sở kinh tế này, dần dần hình thành các điểm dân cư với kết cấu nghề nghiệp phi nông nghiệp. Dân số của các điểm dân cư lớn mạnh theo yêu cầu sản xuất. Xuất hiện các lực lượng lao động của ngành dịch vụ, phục vụ cho dân cư và nhu cầu sản xuất. Các điểm dân cư này đã mang đặc tính của thành thị. Từ đây hình thành và phát triển thành các đô thị nhỏ, lớn khác nhau tùy thuộc vào vai trò của nó trong sự phát triển của vùng, địa phương, quốc gia [4, 5, 7].

Do yêu cầu phát triển cơ cấu hành chính của đất nước, Nhà nước có thể đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất cho các địa điểm có cơ quan chính quyền các cấp tỉnh, huyện, thị để rồi từ đây thu hút số lao động của các ngành dịch vụ, kinh doanh, hình thành các điểm dân cư phi nông nghiệp. Dân cư chủ yếu tham gia trong các ngành dịch vụ, kinh doanh. Tùy theo quy mô, vị trí và đặc điểm của các đơn vị hành chính mà đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, một yếu tố cơ bản hình thành các đô thị với quy mô lớn, nhỏ khác nhau.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đòi hỏi đầu tư xây dựng một số thành phố, khu công nghiệp làm cơ sở hạt nhân cho kinh tế - xã hội vùng phát triển. Từ các thành phố, khu công nghiệp này sẽ hình thành các đô thị lớn và cực lớn, tùy theo yêu cầu của mỗi nước.

ĐTH là quá trình tất yếu, đồng hành của quá trình CNH-HĐH. Trong sự phát triển kinh tế xã hội, ĐTH là quá trình thể hiện và phản ánh cơ cấu lao động, dân số đô thị, mạng lưới điểm dân cư đô thị và phát triển văn minh đô thị. ĐTH còn phản ánh sinh động và rõ ràng nhất cơ cấu lao động hoạt động trong các khu vực kinh tế. Cùng với quá trình ĐTH, cơ cấu lao động và tỷ trọng GDP trong khu vực I - Khu vực kinh tế nông lâm, ngư nghiệp ngày càng giảm dần. Cơ cấu lao động và tỷ trọng GDP của khu vực kinh tế II - Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng lên. Đây là điểm quan trọng nhất và mang tính quyết định trong quá trình ĐTH. Khu vực kinh tế III - khu vực kinh tế dịch vụ, quản lý, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo y tế... là khu vực hỗ trợ đắc lực và góp phần nâng cao về chất và trình độ của quá trình ĐTH cũng sẽ tăng lên và có tỷ trọng đáng kể.

Dân số sống trong đô thị ngày càng tăng. Tỷ trọng dân số tham gia sản xuất công nghiệp và các

ngành dịch vụ tăng lên khá nhanh cả về gia tăng tự nhiên và cơ học. Đây chính là yếu tố quyết định quan trọng và đặc trưng nhất của quá trình ĐTH. Dân cư tăng về số lượng và thay đổi về bản chất. Các quần cư sống theo nếp sống, lối sống nông thôn do phương thức lao động và sản xuất, sinh hoạt theo nền sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp quy định trước đây, dần dần chuyển hoá thành các quần cư sống theo nếp sống, văn minh đô thị.

II. SỰ HÌNH THÀNH CÁC ĐIỂM DÂN CƯ KIỂU THÀNH THỊ Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam, quá trình ĐTH diễn ra dưới tác động của nhiều nhân tố đặc trưng khác nhau về lịch sử, địa lý, kinh tế, xã hội, văn hoá. Tuy theo từng giai đoạn và từng địa phương, sự tác động của từng nhân tố khác nhau. Đối với Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh và nhiều thành phố lớn khác của Việt Nam quá trình đô thị hoá hiện nay chịu tác động rất lớn của yếu tố kinh tế - xã hội. Nhưng ở các tỉnh miền núi phía bắc Việt Nam cũng như một số vùng đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long việc hình thành các điểm quần cư có đặc tính đô thị... do tác động của các yếu tố chính trị, xã hội, tài nguyên và là kết quả tác động của các điều kiện kinh tế - xã hội. Hiện nay, theo đánh giá chung, Việt Nam đang trong giai đoạn 1 của quá trình đô thị hoá như trình bày dưới đây.

Theo quy chuẩn của Việt Nam [4-8], đô thị là điểm dân cư tập trung, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng lãnh thổ, có cơ sở hạ tầng thích hợp và quy mô dân số theo quy định. Một số tiêu thức chủ yếu để coi một điểm dân cư là điểm dân cư đô thị bao gồm tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (thường là trên 60 %), mật độ cư trú (ở nhiều nước căn cứ vào mật độ dân số cư trú ở đô thị để phân loại các đô thị), sự phát triển cơ sở hạ tầng (kể cả cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội) và vai trò trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của điểm dân cư được xem xét trong khu vực.

Hiện nay có nhiều xu hướng hình thành và phát triển các đô thị. Dựa vào dân số, mật độ dân cư và một số đặc điểm về đô thị, có thể xác định các đô thị ở Việt Nam được phát triển theo các hướng sau [5]: phát triển đô thị theo yêu cầu của đất nước;

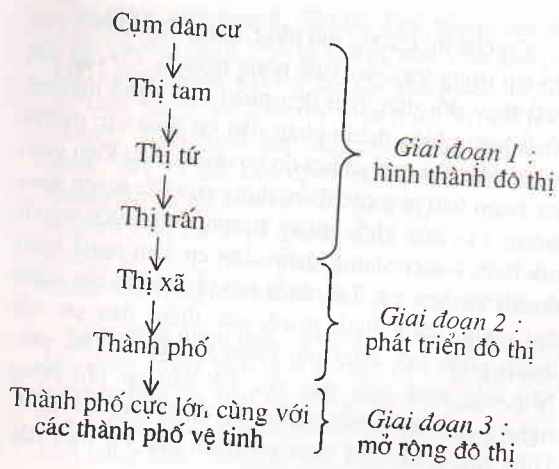
hình thành và phát triển đô thị theo hướng tự phát; hình thành và phát triển đô thị mở rộng các khu công nghiệp, dọc các đường giao thông, do hình thành các khu du lịch...

Cơ sở kinh tế - kỹ thuật tạo động lực phát triển đô thị ở Việt Nam là phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, kết cấu hạ tầng và kinh tế dịch vụ - du lịch. Tại các vùng nông thôn, công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp là động lực chủ yếu phát triển các đô thị nhỏ và ĐTH các quần cư nông thôn thành các thị trấn, thị tứ công nghiệp - dịch vụ cũng như các quần cư phi nông nghiệp khác, làm điểm tựa để phát triển kinh tế - xã hội các vùng nông thôn, góp phần làm giảm bớt sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội giữa thành thị và nông thôn, hạn chế việc di chuyển dân cư từ nông thôn vào các đô thị lớn, khuyến khích nông dân rời ruộng nhưng không rời làng, phát triển ngành nghề trên địa bàn, không làm nông nghiệp, nhưng vẫn ở nông thôn. Xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, Nhà nước mở rộng phạm vi đô thị, xây dựng các đô thị vệ tinh, các khu công nghiệp vành đai làm cơ sở cho việc hình thành các cụm đô thị. Phát triển kinh tế xã hội quy định và gắn liền với các giai đoạn phát triển của điểm dân cư đô thị. Có thể đề cập các giai đoạn chính như sau:

1. Giai đoạn hình thành các đô thị. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, các mối quan hệ giao lưu hàng hoá, đã hình thành các cụm dân cư tại các điểm giao thông thuận lợi, các mối quan hệ đi lại giao lưu buôn bán tạo nên các thị tam, thị tứ. Các cụm dân cư này ngày càng được mở rộng và trở thành các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của khu vực, hình thành đô thị loại nhỏ. Đó thường là các thị trấn.

2. Giai đoạn phát triển đô thị. Từ thị trấn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của một vùng nhỏ, cùng với quá trình tăng dân số, tăng trưởng về kinh tế, tăng nhanh các ngành dịch vụ, phục vụ yêu cầu phát triển văn hoá xã hội của cụm dân cư, đô thị này phát triển thành hạt nhân của các vùng lớn hơn để trở thành thị xã, thành phố (sơ đồ 1).

3. Giai đoạn mở rộng, tạo thành cụm đô thị. Đó là thời đoạn mở rộng phạm vi thành phố, do quy mô sản xuất mở rộng, do sự tập trung dân cư ngày càng nhiều, do việc phát triển các ngành dịch vụ,



Sơ đồ 1. Các giai đoạn hình thành các đô thị

tâm chuyên ngành có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng lãnh thổ nhất định; quy mô dân số nhỏ nhất là 4.000 người, tại các vùng núi không nhỏ hơn 2.000 người; tỷ lệ phi nông nghiệp từ 60% trở lên (bảng 1, 2) trong tổng số lao động, là nơi sản xuất và dịch vụ, thương mại, hàng hoá phát triển; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các công trình phục vụ dân cư đô thị; mật độ dân cư được xác định theo từng loại đô thị phù hợp với đặc điểm từng vùng." [1, 2, 4, 7].

Xét hiện trạng dân số và lao động ở nước ta thì có thể nói tình trạng ĐTH còn thấp. Lao động nông, lâm, ngư nghiệp là chủ yếu, trình độ phân công lao động thấp, phân bố không đều, tỷ lệ tăng dân số còn cao. Thu nhập quốc dân tăng quá ít, tình trạng người chưa có việc làm còn đáng kể (bảng 3).

Quá trình ĐTH ở Việt Nam diễn ra còn chậm, trình độ ĐTH mà biểu hiện của nó thể hiện ở một khía cạnh là tỷ lệ dân số thành thị quá thấp (chỉ dao động ở mức 20%) [3]. Tuy nhiên, trong cơ chế kinh tế thị trường, tại các vùng nông thôn của đồng bằng cũng như của các tỉnh miền núi, ngoài sản xuất nông nghiệp, các hoạt động sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, kinh doanh đã và đang phát triển. Cùng với sự phát triển của các ngành sản xuất phi nông nghiệp, đang hình thành các điểm dân cư với lối sống mang tính chất công nghiệp hay nói cách khác là nếp sống đô thị. Đây là mầm mống của quá trình đô thị hoá nông thôn. Quá trình này diễn ra dần dần một cách tự nhiên, ở hầu hết các vùng nông thôn đất nước

các khu du lịch, nghỉ mát, khu thương mại... từ đó mà xuất hiện các thành phố vệ tinh. Các vùng ven đô cũng trở thành khu vực thuộc phạm vi thành phố. Các khu vực gần kề thành phố cũng thành đô thị. Lúc này, giai đoạn hình thành các cụm đô thị đã bắt đầu.

Xây dựng các thị tam, thị tứ trở thành trung tâm kinh tế - văn hoá và dịch vụ cho mỗi xã hoặc cụm xã là nhằm đẩy mạnh quá trình ĐTH nông thôn và xây dựng nông thôn mới [5, 9].

Xuất phát từ đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các vùng trong nước, Nhà nước ta đã quy định: "Đô thị là các điểm dân cư có các yếu tố sau đây: là trung tâm tổng hợp hay trung

Bảng 1. Dân số trung bình phân theo thành thị và nông thôn [7]

Năm	Phân theo thành thị, nông thôn (nghìn người)						Tỷ lệ tăng (%)		
	Tổng số	%	Thành thị	%	Nông thôn	%	Chung	Đô thị	Nông thôn
1990	66016,7	100	12880,3	19,51	53136,4	80,49	1,92	2,41	1,80
1991	67242,4	100	13227,5	19,67	54014,9	80,33	1,86	2,70	1,65
1992	68450,1	100	13587,6	19,85	54862,5	80,15	1,80	2,72	1,57
1993	69644,5	100	13961,2	20,05	55683,3	79,95	1,74	2,75	1,50
1994	70824,5	100	14425,6	20,37	56398,9	79,63	1,69	3,33	1,29
1995	71995,5	100	14938,1	20,75	57057,4	79,25	1,65	3,55	1,17
1996	73156,7	100	15419,9	21,08	57736,8	78,92	1,61	3,23	1,19
1997	74306,9	100	16835,4*	22,66	57471,5*	77,34	1,57	9,18*	- 0,46*
1998	75456,3	100	17464,6	23,15	57991,7	76,85	1,55	3,74	0,91
1999	76596,7	100	18081,6	23,61	58515,1	76,39	1,51	3,53	0,90
2000	77635,4	100	18805,3	24,22	58830,1	75,78	1,36	4,00	0,54
2001	78685,8	100	19481,0	24,76	59204,8	75,24	1,35	3,59	0,64

* Trong năm, đã chuyển một số xã thành phường và thị trấn

Bảng 2. Lao động làm việc tại 1/7 hàng năm theo ngành kinh tế [5] (nghìn người)

Năm	Nông và lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng số	Phần trăm
1990	21189,8	286,3	29412,3	73,02
1991	21590,7	316,6	30134,6	72,70
1992	21988,6	350,9	30856,3	72,40
1993	22373,5	382,0	31579,4	72,06
1994	22374,2	421,3	32303,4	71,68
1995	23071,9	462,9	33030,6	71,25
1996	23364,5	509,8	33760,8	70,72
1997	23638,0	558,4	34493,3	70,15
1998	23901,7	602,4	35232,9	69,55
1999	24132,7	659,2	35975,8	68,91
2000	24325,5	719,4	36701,8	68,24

Bảng 3. Thu nhập bình quân người/tháng (nghìn đồng giá thực tế)

	Năm			
	1994	1995	1996	1999
Cả nước	168,1	206,1	226,7	295,0
Thành thị	359,9	452,8	509,4	832,5
Nông thôn	141,1	172,5	187,9	225,0

ta. Theo quy trình của các giai đoạn ĐTH, đây là giai đoạn đầu tiên - từ các cụm dân cư của làng xã tiến đến các thị tam, thị tứ (các điểm dân cư KTT tại các vùng nông thôn), rồi phát triển thành các thị trấn.

III. SỰ HÌNH THÀNH CÁC ĐIỂM DÂN CƯ KTT Ở VÙNG NÚI PHÍA BẮC

Những năm đầu của thập kỷ 90 (thế kỷ XX), sau khi có chủ trương của Nhà nước về phát triển kinh tế theo hướng kinh tế thị trường, tại các vùng nông thôn có nhiều biến động lớn trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất, đa dạng hoá ngành nghề. Trong các hộ gia đình nông dân có sự điều tiết lao động sản xuất. Một số lao động đi vào các lĩnh vực kinh doanh sản xuất, dịch vụ, số khác tham gia các sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Tại nhiều điểm dân cư nông thôn, do cơ cấu lao động đã chuyển đổi, các tụ điểm dân cư dần dần chuyển thành các tụ điểm dân cư phi nông nghiệp - sự khởi đầu của điểm dân cư mang tính chất đô thị. Do việc giao lưu hàng hoá và văn hoá, các dân cư này giao tiếp với môi trường văn minh đô thị, với đặc tính nghề nghiệp mới đã ảnh hưởng trực tiếp đến nếp sống, sinh hoạt và làm việc.

Cơ chế thị trường mở rộng, nông dân không còn chỉ tập trung vào sản xuất nông nghiệp. Cơ cấu sản xuất thay đổi dần, tiến đến phân hoá nghề nghiệp. Xuất hiện nhiều thành phần dân cư theo các ngành nghề mới. Tại một số nơi do có nhiều điều kiện giao lưu buôn bán như các điểm dừng của các tuyến giao thông, các cửa khẩu thông thương với nước ngoài mà hình thành những điểm dân cư làm nghề kinh doanh và dịch vụ. Tại nhiều nơi phát triển các nghề thủ công, đang hình thành các điểm dân cư với thành phần lao động phi nông nghiệp là chủ yếu. Nhu cầu mới thúc đẩy các hộ dân cư phi nông nghiệp quy tụ thành những tụ điểm dân cư KTT. Hiện tượng chuyển biến bộ phận dân cư mới này diễn ra theo các dạng dưới đây.

1) Trong các hộ dân cư, chủ yếu chỉ thay đổi dần chức năng từ sản xuất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp. Hiện tượng chuyển đổi cơ cấu ngành nghề này thường diễn ra tại các vùng nông thôn có các làng nghề tiểu thủ công nghiệp; người nông dân vừa làm sản xuất nông nghiệp, vừa tham gia sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ cho sản xuất, dịch vụ văn hoá xã hội. Hiện tượng chuyển đổi dân cư này cũng diễn ra tại các làng xã ven đô, ven thị - nơi mà nông dân chuyển đổi sang hoạt động dịch vụ sinh hoạt đời sống dân thành phố và nông thôn, hoạt động văn hoá.

2) Chuyển biến dân cư diễn ra tại một địa điểm hoàn toàn khác. Đó là nơi có thể hoặc đã hình thành một cơ sở sản xuất công nghiệp nào đó do nhu cầu cấp thiết của sản xuất. Nơi đó cũng có thể có một mỏ khoáng sản mới được thăm dò và khai thác. Trong trường hợp khác nơi đó có thể là đầu mối giao thông hoặc bên cạnh các trục đường giao thông chính, các điểm dừng trên các trục đường giao thông thuận lợi.

3) Nơi lân cận các cảnh quan du lịch, danh lam thắng cảnh, các di tích văn hoá, có các công trình tín ngưỡng, nơi sinh hoạt văn hoá của cả vùng, là các cửa khẩu biên giới do giao lưu buôn bán với các nước láng giềng như Trung Quốc, Lào.

4) Các điểm dân cư KTT hình thành do ở cạnh các nhà máy, xí nghiệp, doanh trại quân đội, công an, các mỏ mới bước vào khai thác, các bến cảng, bến sông nhỏ, cơ sở đầu mối chuyển tiếp mua bán, nơi thu gom nông lâm thổ sản, nơi chuyển tiếp hàng hoá, sản xuất và tiêu dùng, nơi sinh hoạt văn hoá.

Đặc biệt, những điểm dân cư có các chức năng hỗn hợp sẽ nhanh chóng trở thành điểm dân cư thành thị điển hình ở vùng núi phía bắc nếu được

Nhà nước quy hoạch, đầu tư. Tuy nhiên, các điểm dân cư này mới chỉ là manh nha của quá trình ĐTH nông thôn. Có thể gọi các điểm dân cư này là thị tam, thị tứ, thị trấn tùy theo mức độ "ĐTH" của chúng. Thời gian gần đây có nhiều định nghĩa được đưa ra để xác định các điểm dân cư này. Trong đó có thể nêu ra một định nghĩa sau về thị tứ - điểm dân cư KTT được định hình rõ nét nhất không có trong bảng phân loại đô thị Việt Nam, có nhiều khả năng xuất hiện nhất ở vùng nghiên cứu.

Thị tứ là điểm dân cư tập trung đã và đang được xây dựng mang tính chất đô thị, có tỷ lệ dân cư phi nông nghiệp và bán nông nghiệp lớn hơn 50 %, là trung tâm tổng hợp kinh tế, xã hội, văn hoá của một vùng nhỏ ; đã bước đầu xây dựng một số công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật thích ứng với quy mô phát triển của nó. Dựa vào các yếu tố tạo thành mà thị tứ có thể là : 1. Thị tứ dịch vụ - nông nghiệp, 2. Thị tứ dịch vụ - tín ngưỡng - nông nghiệp, 3. Thị tứ dịch vụ - du lịch - nông nghiệp, 4. Thị tứ dịch vụ - thủ công nghiệp - nông nghiệp, 5. Thị tứ dịch vụ - thương nghiệp - nông nghiệp, 6. Thị tứ dịch vụ - văn hoá, giáo dục - nông nghiệp, 7. Thị tứ dịch vụ - ngư nghiệp - nông nghiệp, 8. Thị tứ dịch vụ - lâm nghiệp - nông nghiệp.

Sự hình thành các điểm dân cư KTT ở vùng núi phía bắc có thể được sáng tỏ hơn qua trường hợp của tỉnh Cao Bằng. Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số 1/4/1989 dân số thành thị Cao Bằng là 46.454 người và đến thời điểm năm 1999 tăng lên 64.654 người. Trong khi mức tăng dân số chung của tỉnh thấp (1,3 %/năm) thì mức tăng dân thành thị Cao Bằng lại tương đối cao (3,9 %). Tuy nhiên, tỷ trọng dân thành thị trong tổng số dân của Cao Bằng còn rất thấp so với mức chung của cả nước (13,1 % so với 23,5 %).

Sự gia tăng dân số thành thị nhiều nhất là ở thị xã Cao Bằng, đặc biệt, vùng ngoại thị. Trong sự gia tăng dân số thị xã thì gia tăng cơ học đóng vai trò quan trọng. Đặc biệt, giai đoạn 1995-1999 tại thị xã, cứ 100 người tăng thêm thì có tới hơn 60 người là do nhập cư. Hiện tượng tăng cơ học này cũng khác nhau giữa nội thị và ngoại thị thị xã Cao Bằng. Các xã ngoại thị có tốc độ tăng cơ học cao gấp 17 lần nội thị. Đặc biệt tại xã Duyệt Trung có tốc độ tăng cơ học cao nhất (6,38 %/năm).

Ngoài ra, sự tăng dân số đô thị cũng diễn ra tại thị trấn Quảng Uyên, thị trấn Hùng Quốc... Việc tăng nhanh dân số ở Quảng Uyên có liên quan đến khu công nghiệp mía đường ở Quảng Hoà và cửa khẩu quốc tế Tà Lùng.

Dân số thành thị của hai thị trấn Nguyên Bình và Tĩnh Túc giảm đáng kể là do sự giảm sút của các hoạt động sản xuất các xí nghiệp khai khoáng và luyện kim trung ương tại đây. Trước đây xí nghiệp thiếc Tĩnh Túc có quy mô khai thác và chế biến lớn nên dân cư thành thị ở đây cũng tăng lên. Có thời kỳ dân số ở đây đã lên đến 9.000 người. Đến nay các xí nghiệp này đã và đang bị co lại do nguồn tài nguyên thiếc đã bị cạn kiệt dần, sản xuất hiện tại đang ở mức cầm chừng, chính điều này đã tác động đến sự biến động dân cư nói chung và dân cư thành thị nói riêng của hai thị trấn này (đặc biệt là thị trấn Tĩnh Túc). Việc công nhân thất nghiệp, thiếu việc làm thúc đẩy dòng di cư tự do đến các nơi khác trong tỉnh và các tỉnh phía Nam ngày càng nhiều. Nguyên Bình là huyện có tốc độ giảm cơ học cao nhất tỉnh trong thời gian qua.

Tại Cao Bằng và một số tỉnh miền núi phía bắc Việt Nam quá trình đô thị hoá diễn ra rất chậm, mới chỉ là ở giai đoạn mở đầu, thể hiện ở việc mở rộng phạm vi các thị xã, thị trấn, việc gia tăng dân số các thị xã, thị trấn và phổ biến nhất là việc hình thành các thị tam, thị tứ... manh nha của hình thức đô thị. Tuy nhiên, không phải năm nào dân số thành thị Cao Bằng cũng tăng mà có những năm như 1991 và 1995 dân số thành thị giảm.

Hệ thống đô thị Cao Bằng là hệ thống không gian theo điểm và rất mỏng. Tại Cao Bằng, mới có thị xã Cao Bằng với số dân hơn 40.000 người là đô thị loại IV trong bảng phân loại đô thị Việt Nam.

Đây là trung tâm hành chính, công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, thương mại, đầu mối giao thông, thông tin liên lạc của tỉnh. Sáu thị trấn là Nguyên Bình, Tĩnh Túc, Bảo Lạc, Nước Hai, Quảng Uyên, Trùng Khánh, cửa khẩu Hùng Quốc, Tà Lùng có dân số từ 3.000 đến 5.000. Trong đó, có 4 trung tâm thương mại là thị xã, thị trấn Tà Lùng, thị trấn Sóc Hà, Hùng Quốc. Trừ thị xã, còn sự hình thành các điểm dân cư đô thị này phần lớn do tác động của các hoạt động giao lưu buôn bán, hoạt động dịch vụ mà vị trí địa lý, hoạt động của cơ sở hạ tầng, trung tâm hành chính, công nghiệp tạo nên. Đó là trung tâm hành chính của các huyện lỵ, điểm công nghiệp như Hòa An, Thị xã, Tĩnh Túc, Quảng Uyên ...

Riêng tại vùng nội thị của thị xã Cao Bằng, phường Hợp Giang là phường có mức tăng mật độ dân số tuyệt đối cao nhất, sau đó đến phường Tân Giang. Trong khi đó, phường Sông Hiến mật độ dân số giảm đi do phường nằm ở vùng đất có độ dốc tương đối cao gây khó khăn cho việc đầu tư xây dựng và tổ chức không gian đô thị. Xã Duyệt

Bảng 4. Dân số đô thị Cao Bằng và cả nước giai đoạn 1989-1999

Đơn vị hành chính	Đơn vị (người)		Tốc độ tăng giảm bình quân/năm	
	1989	1999	Tuyệt đối (người)	Tương đối (%)
A. Tỉnh Cao Bằng				
- Dân số chung	477.276	492.643	1.537	0,3
- Dân thành thị	46.454	64.654	1.820	3,9
- Dân thành thị/tổng số (%)	9,13	13,12		
1. Thị xã Cao Bằng	35.081	42.473	739	2,1
- Nội thị	27.758	32.426	467	1,7
Phân trâm	79,1	76,3		
- Ngoại thị	7.323	10.047	272	3,7
Phân trâm	20,9	23,7		
2. Thị trấn Nguyên Bình	3.413	3.218	-19,5	-0,6
3. Thị trấn Tĩnh Túc	5.080	3.955	-113	-2,2
4. Thị trấn Bảo Lạc	2.400	2.972	57	2,4
5. Thị trấn Nước Hai	2.562	2.961	40	1,6
6. Thị trấn Quảng Uyên	2.407	3.159	75	3,1
7. Thị trấn Tà Lùng*	-	1.734		
8. Thị trấn Thông Nông*	-	2.147		
9. Thị trấn Trùng Khánh	3.900	4.248	35	0,9
10. Thị trấn Hùng Quốc*	2.583	4.022	144	5,6
11. Huyện lỵ Thạch An	-	3.811		
B. Cả nước				
- Dân số chung	64.375	76.324	1.195	1,86
- Dân thành thị	12.740	17.936	520	4,1
- Dân thành thị/tổng số (%)	19,8	23,5		

* Các điểm dân cư kiểu đô thị mới được hình thành

Bảng 5. Gia tăng dân số trung bình năm của thị xã Cao Bằng (%)

Đơn vị hành chính	1989-1995			1995-1999		
	Chung	Tự nhiên	Cơ học	Chung	Tự nhiên	Cơ học
Tổng số	1,15	1,5	-0,35	3,3	1,3	2,0
Nội thị	0,68			3,06	1,32	1,72
Phường Hợp Giang				5,6	1,35	4,25
Phường Sông Bằng				5,0	1,27	3,73
Phường Sông Hiến				-1,3	1,31	-2,61
Phường Tân Giang				4,1	1,35	2,75
Ngoại thị	2,97			4,1	1,21	2,89
Xã Duyệt Trung				7,5	1,12	6,38
Xã Hòa Chung				4,9	1,3	2,6
Xã Ngọc Xuân				2,4	1,21	1,20

Trung có số dân thấp nhất, cũng như mật độ dân số thấp nhất thị xã, nên tuy có gia tăng dân số chung tương đối cao nhưng gia tăng tuyệt đối lại thấp hơn các xã khác. Vùng ngoại thị thị xã Cao Bằng, nơi có mức tăng mật độ dân số tuyệt đối trung bình/năm lớn nhất là xã Ngọc Xuân, sau đó là xã

Hòa Chung. Đây là hai xã có quần cư nông thôn chuyển thành quần cư đô thị tương đối nhiều của thị xã Cao Bằng cho thấy rõ ràng xu hướng phát triển của thị xã là lấy phường Hợp Giang làm trung tâm và phát triển ra khu vực xung quanh, đặc biệt là Nà Cạn, Nà Cáp, Nà Lắc dọc theo trục quốc lộ 3.

quốc lộ 4, dọc theo trục đường đi Lạng Sơn và trục đường thị xã đi Hà Nội. Đây là những trục giao thông có ý nghĩa liên vùng của Cao Bằng nói chung và thị xã nói riêng. Xu hướng này cũng phù hợp với định hướng phát triển đô thị của tỉnh Cao Bằng.

Quá trình đô thị hóa thường gắn liền với quá trình công nghiệp hóa và sự phát triển của các ngành dịch vụ. Tại Cao Bằng quá trình công nghiệp hóa diễn ra còn chậm hơn so với cả nước. Vai trò lớn hơn trong sự hình thành các điểm dân cư đô thị tại đây lại là sự phát triển thương mại, giao lưu, buôn bán và sự phát triển các dịch vụ liên quan đến thương mại. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu lao động nói riêng diễn ra rất chậm. Năm 1998, lao động nông nghiệp chiếm 90,1 %, lao động công nghiệp 1,5 %, lao động dịch vụ 8,45 %. Điều đó có nghĩa là sức hút của các ngành kinh tế được coi là tác nhân, là bạn đồng hành của đô thị hóa còn rất yếu. Điều này đã tác động đến quá trình đô thị hoá Cao Bằng - Đô thị hoá Cao Bằng mới ở giai đoạn 1 khi mà dân cư chủ yếu vẫn sống ở nông thôn và nông nghiệp vẫn là hoạt động kinh tế nắm vai trò chủ đạo. *Sự hình thành các điểm dân cư KTT là hiện tượng đặc thù chính hiện nay trong phân bố dân cư Cao Bằng cũng như các tỉnh miền núi phía bắc nói chung.* Bản thân quá trình công nghiệp hoá Cao Bằng cũng chỉ ở giai đoạn sơ khai nên yếu tố công nghiệp không phải là yếu tố chủ đạo ảnh hưởng tới sự hình thành các điểm dân cư KTT tại Cao Bằng. Có thể nói, tại Cao Bằng và một số tỉnh miền núi phía bắc Việt Nam thì sự hình thành các điểm dân cư KTT tại các vùng nông thôn chủ yếu chịu tác động của các yếu tố :

Là một tỉnh vùng biên giới với các cửa khẩu thông thương với Trung Quốc thời gian gần đây xuất hiện nhiều hoạt động kinh doanh, buôn bán, dịch vụ tại các điểm dân cư vùng cửa khẩu dần dần ngày càng tập trung các cư dân hoạt động phi nông nghiệp. Do đặc điểm hoạt động của mình, các cư dân này hấp thụ lối sống nếp sống thành thị. Tại các điểm dân cư này hình thành các kiến trúc nhà ở và nếp sống, cách làm việc theo kiểu thành phố.

Cao Bằng là một trong 6 tỉnh biên giới phía bắc, có mối quan hệ trực tiếp với các tỉnh trong vùng mà đặc biệt là Lạng Sơn. Các đường quốc lộ 3 và 4 tạo mối quan hệ giữa các huyện trong tỉnh, giữa các điểm du lịch, tham quan nổi tiếng như hang Pác Bó, suối Lê Nin, thác Bản Đốc, cũng như các trung tâm thương mại vùng cửa khẩu như Tà Lùng, Sóc Hà, Hùng Quốc. Trên quốc lộ 3, quốc lộ 4, giữa các điểm dừng của giao thông hình thành các tụ điểm

dân cư mang tính chất dịch vụ, không còn là các cư dân nông nghiệp nữa. Giao thông càng phát triển sẽ tạo động lực cho Cao Bằng giao lưu kinh tế hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống dân cư. Điều đó là điều kiện thuận lợi cho sự hình thành các điểm dân cư KTT.

Nguồn tài nguyên khoáng sản như sắt, thiếc, mangan... là điều kiện thuận lợi cho các ngành công nghiệp khai khoáng địa phương phát triển, tại các nơi này sẽ thu hút sự tập trung dân cư và hình thành các điểm dân cư KTT. Công nghiệp chế biến thu hút lao động từ các vùng nông nghiệp cư dân nông nghiệp sẽ chuyển hoá thành cư dân công nghiệp, từ đây hình thành các điểm dân cư phi nông nghiệp.

- Kinh tế du lịch phát triển tạo điều kiện cho việc hình thành các điểm dân cư của ngành dịch vụ du lịch.

Trong quá trình đô thị hoá Cao Bằng, sự gia tăng cơ học dân số đô thị có thể nói, là nguồn tăng chủ đạo. Sự tăng cơ học dân số Cao Bằng có thể diễn ra dưới 3 hình thức : gia tăng dân số thành thị trong quá trình đô thị hoá nông thôn ; tạo lập các điểm đô thị mới, các điểm dân cư KTT do sức hút của các trung tâm công nghiệp, du lịch, dịch vụ dẫn đến sự tập trung dân cư ; sự di chuyển một bộ phận dân cư nông thôn ra thành thị (từ các huyện về thị xã, từ các xã về thị trấn, thị tứ và huyện lỵ).

Phát triển kinh tế xã hội đất nước gắn chặt với việc hình thành và phát triển các điểm dân cư KTT. Nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nâng cao đời sống nhân dân vùng sâu vùng xa là tiền đề cho quá trình đô thị hoá và hình thành các điểm dân cư kiểu thành phố. Ở các tỉnh vùng núi biên giới phía bắc, đô thị hoá đang ở mức rất thấp. Vùng này chỉ có 1/38 đô thị loại 4 và 4/20 đô thị loại 5, không có đô thị loại 1, 2 và 3. Tuy nhiên, các điểm dân cư KTT có nhiều điều kiện và sự cần thiết hình thành và phát triển. Một trong các dạng điểm dân cư nói trên có nhiều khả năng xuất hiện nhất là thị tứ.

KẾT LUẬN

Mặc dù có điểm chung là tính phi nông nghiệp trong chức năng, hoạt động, các điểm dân cư KTT được quan niệm khá khác nhau trong các trình độ và hình thái phát triển ở các nước và khu vực khác nhau. Sự hình thành và phát triển của các điểm dân cư KTT diễn ra một cách khách quan. Tuy nhiên, tốc độ, quy mô và chất lượng hình thành và hoạt động của các điểm dân cư trên phụ thuộc nhiều vào chủ trương, đường lối, chính sách, các định

hướng, thực hiện quy hoạch cụ thể của Nhà nước và chính quyền địa phương.

Ngoài các yếu tố địa lý chung, đặc điểm địa lý dân cư, quy hoạch phát triển và phân bố lực lượng sản xuất nói chung và dân cư - lao động nói riêng của đất nước đóng vai trò hàng đầu trong việc hình thành và hoàn thiện các điểm dân cư KTT.

Ở Việt Nam, đặc điểm địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế - xã hội và công cuộc CNH - HĐH đất nước quy định việc tăng cường tỷ lệ dân cư thành thị, mạng lưới và phân cấp bậc các điểm dân cư KTT. Trong đó, ở các tỉnh miền núi nói chung, vùng núi phía bắc nói riêng các điểm dân cư KTT có nhiều khác biệt so với điểm dân cư cùng cấp bậc ở các vùng khác. Ngoài quy mô, chức năng, hoạt động ra, các điểm dân cư KTT vùng núi phía bắc có sự hình thành, phân bố phụ thuộc vào các yếu tố hình thành và phát triển chúng cũng khác.

Hình thành và phát triển các điểm dân cư KTT là một trong những nội dung của đô thị hoá. Đô thị hoá không chỉ là sự hình thành và phát triển các hệ thống quần cư, các điểm dân cư đô thị, mà còn là một quá trình chuyển hoá trình độ, văn minh xã hội, quá trình hình thành và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng xã hội, phong cách ứng xử và lối sống đô thị ngày càng được nâng cao.

Nghiên cứu những vấn đề liên quan đến sự hình thành và phát triển các điểm dân cư kiểu này là rất quan trọng. Điều đó không chỉ phù hợp với đường lối CNH và HĐH đất nước của Đảng, Nhà nước, mà còn góp phần định hướng phát triển một kiểu quần cư hiện đại, tiên tiến, nâng cao mức sống của nhân dân vùng sâu, vùng xa. Tuy nhiên, đây chỉ là nghiên cứu bước đầu trong giai đoạn phát triển mới của đất nước. Nghiên cứu này cần được tiếp tục đi sâu và hoàn thiện trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] LÊ VĂN NẢI, 2000 : Bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

[2] ĐẶNG ĐỨC QUANG, 2000 : Thị tứ làng xã, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.

[3] LÊ HUY THÔNG, 2000 : Địa lý các tỉnh và thành phố Việt Nam, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[4] PHẠM XUÂN TRƯỜNG (chủ biên), 2001 : Báo cáo tổng hợp "Đề án đánh giá tài nguyên môi trường xây dựng luận cứ khoa học phục vụ phát triển bền vững kinh tế xã hội tỉnh Cao Bằng". Viện Địa lý và UBND tỉnh Cao Bằng, Hà Nội.

[5] TRẦN ĐÌNH TY, 1999 : Quy hoạch và quản lý đô thị, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.

[6] Đề tài 28A.03.01 của chương trình khoa học cấp Nhà nước, 28A, 1991. Báo cáo khoa học (Lưu tại thư viện Viện Địa lý), Hà Nội.

[7] Nhà xuất bản thống kê, 2002 : Niên giám thống kê Việt Nam 2001, Hà Nội.

[8] Tổng quan quy hoạch phát triển kinh tế xã hội Việt Nam, 2002, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[9] Viện chiến lược phát triển, 2001 : Cơ sở khoa học của một số vấn đề trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

SUMMARY

The Formation of urban type's settlements in Northern Mountainy Region of Vietnam

Socio-economic development in our country is closely related to develop urban population points. Industrialization and modernization needs raise the living standar in remote area and it is promis for urbanization period. In the Northern border area provinces, urbanization is in very low level. In those areas, there is only 1/38 the Forth Urban level and 4/20 the Fifth Urban level, there is no the first, second, third level of city and town. However, those urban population points have good conditions and to be necessary to form.

Ngày nhận bài : 20-8-2003

Viện Địa lý